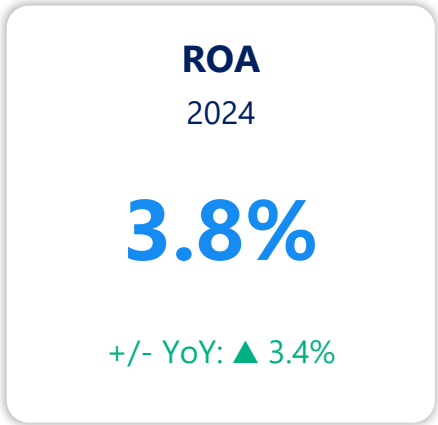
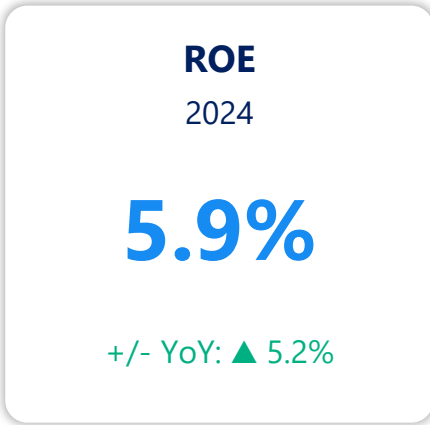
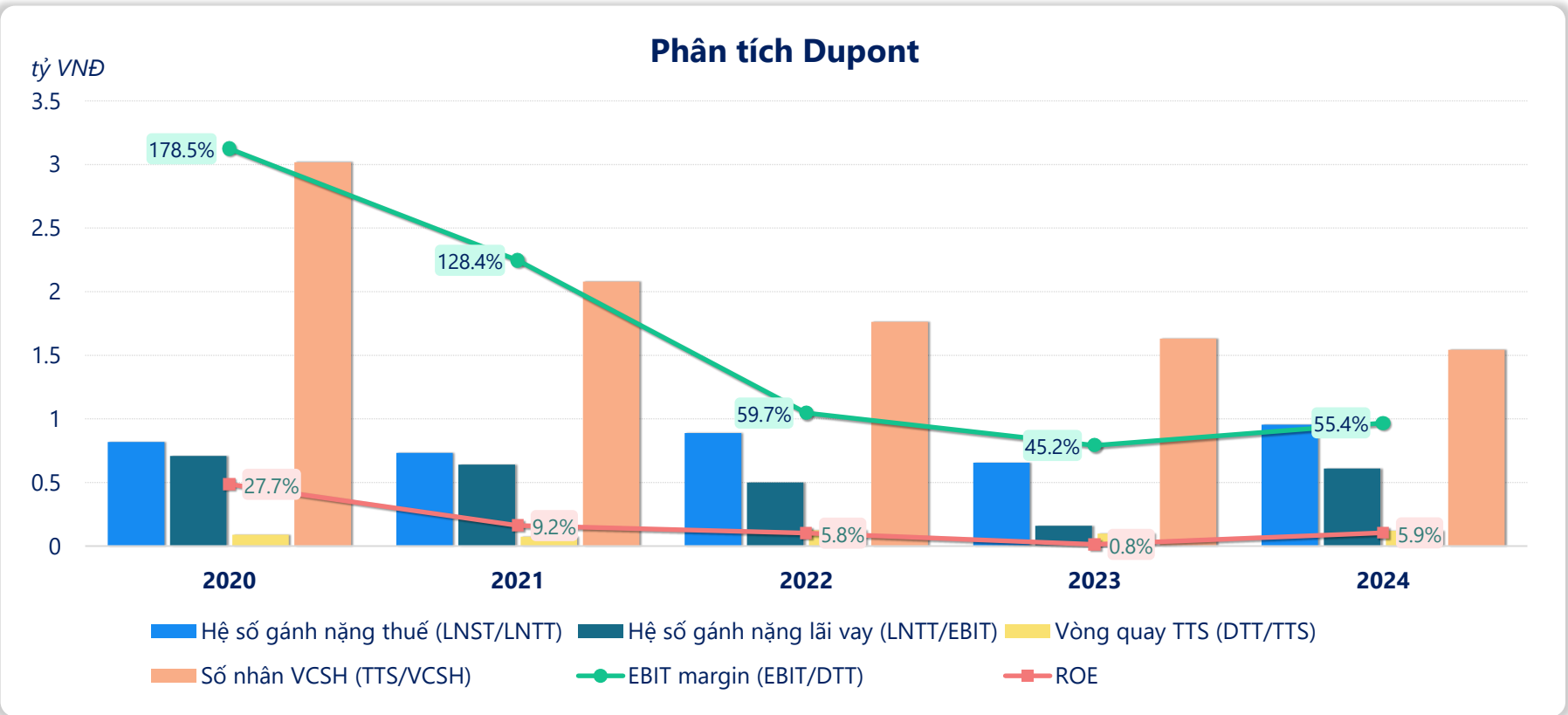
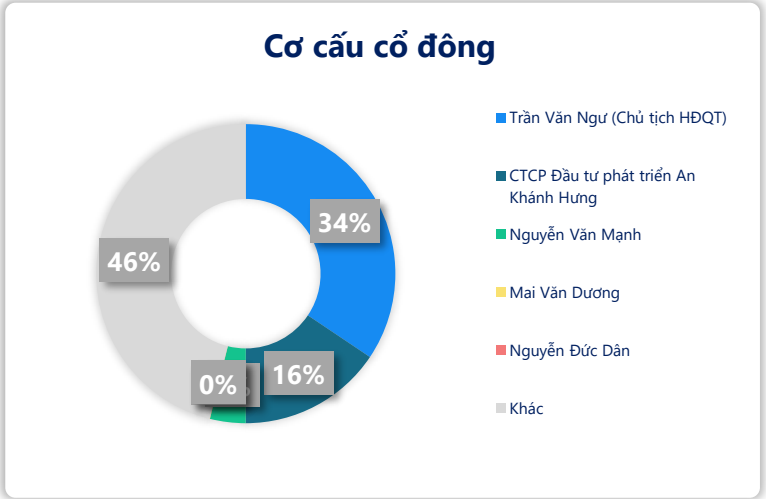


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

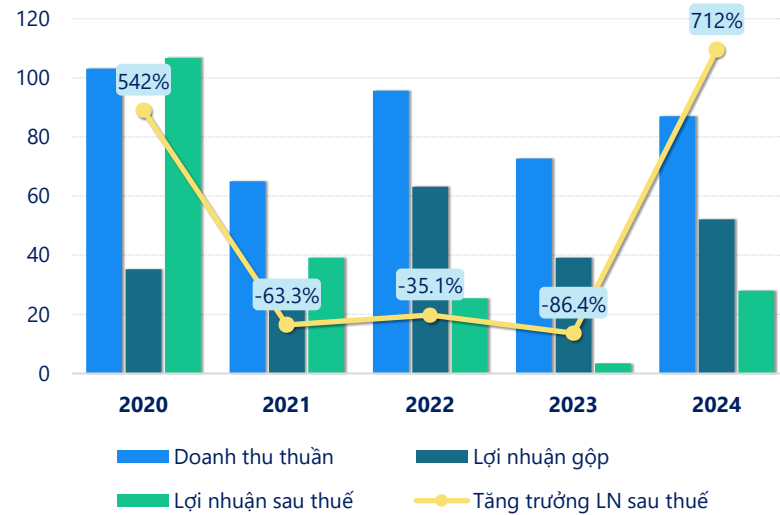
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,700 - 8,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		284
Số lượng CPLH (CP)		40,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,145
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.27
EPS		578
P/E		12.1

	YTD	1T	3T	6T
NED		-4.1%	2.9%	-2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

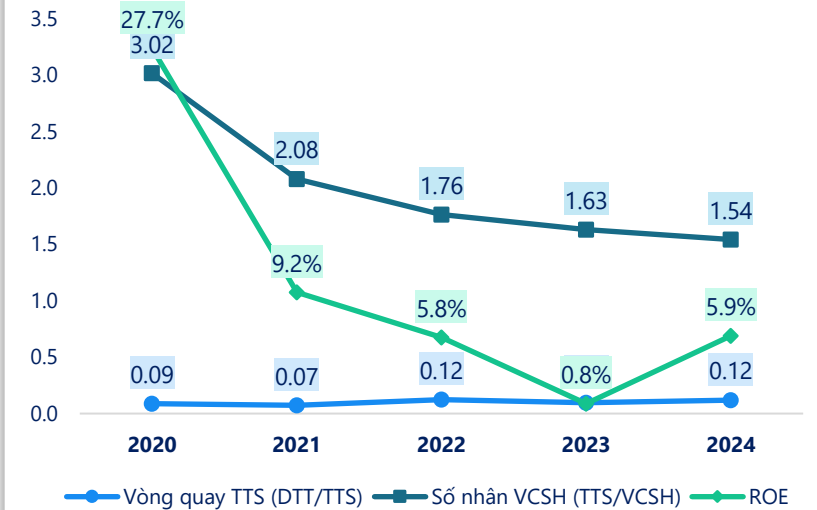


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **55.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

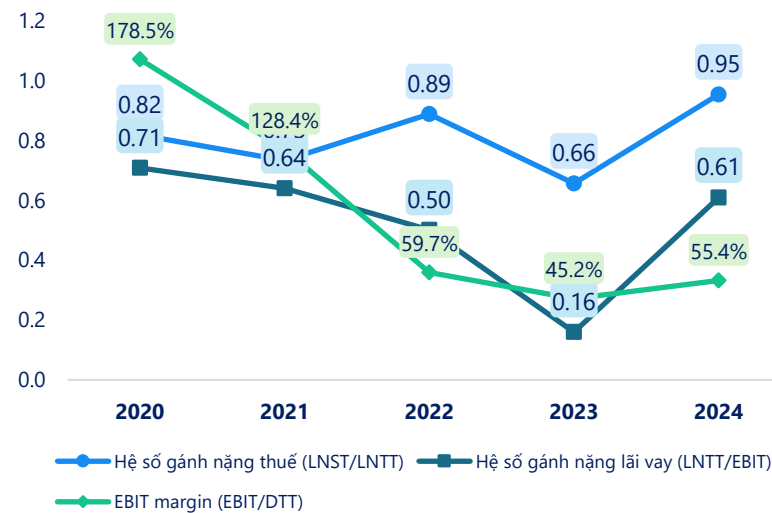
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NED** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.7%** đạt **86.95** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 712%** đạt **27.95** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

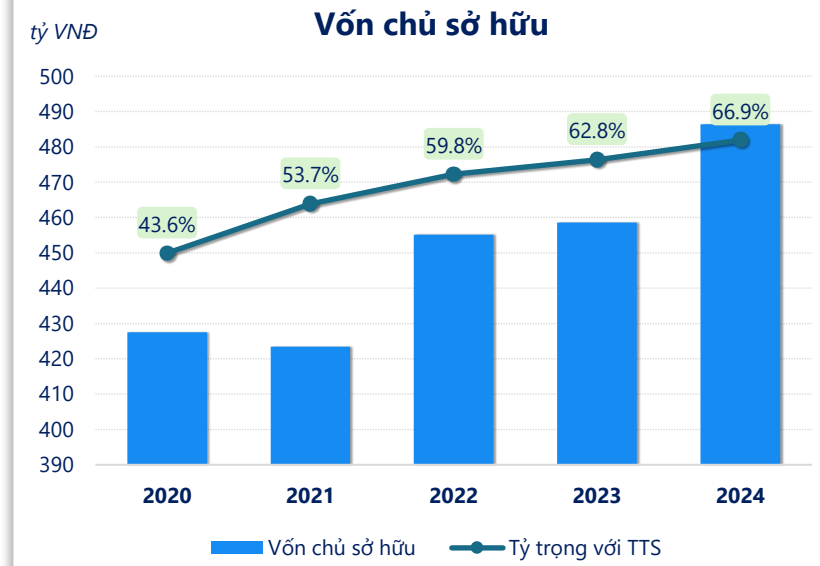
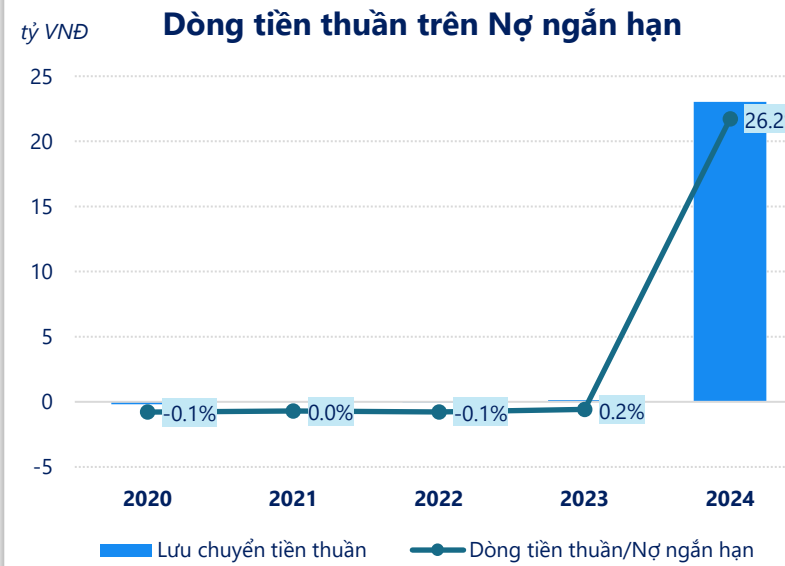
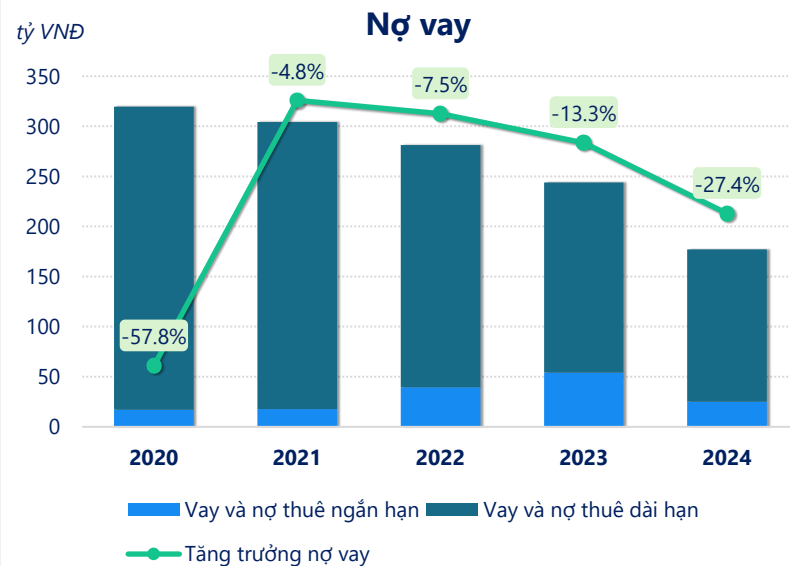
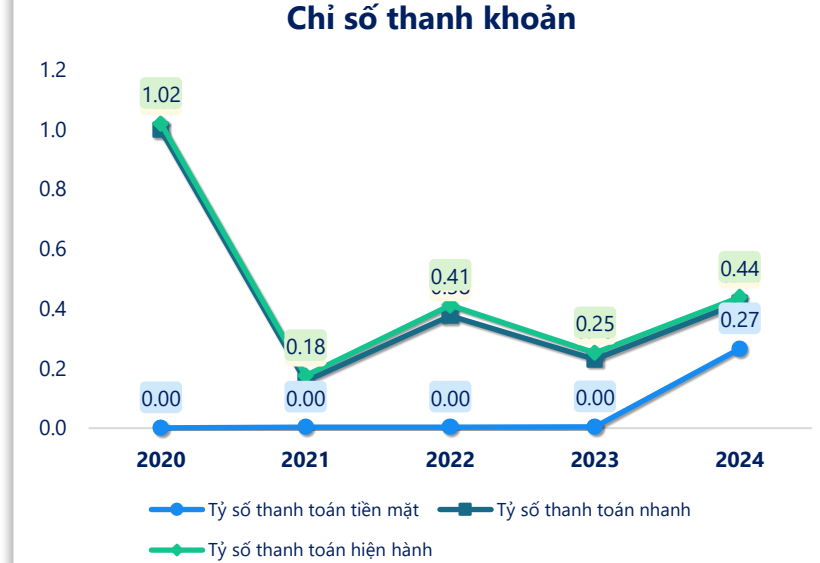
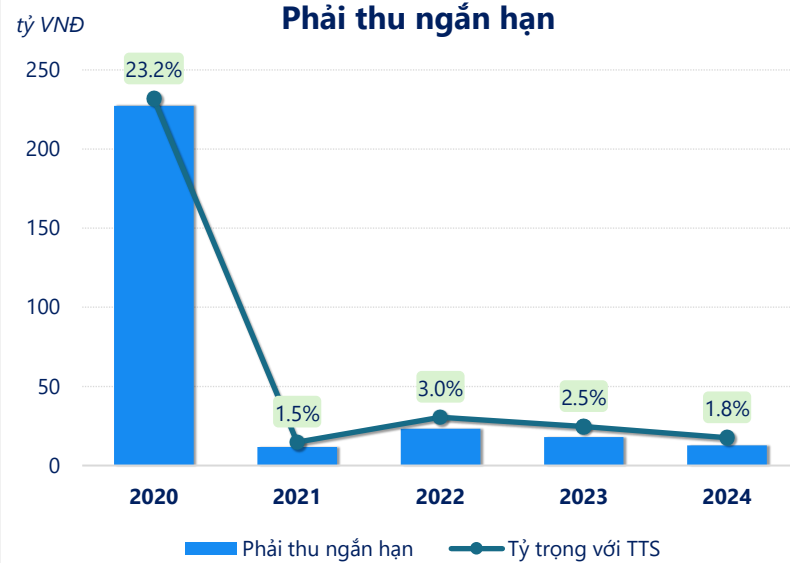
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	727	730	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	37.6	20.3	85.6%
Tiền và tương đương tiền	18.9	0.34	5388%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	0	
Phải thu ngắn hạn	11.9	18.0	-33.9%
Hàng tồn kho	1.71	1.72	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.26	168%
Tài sản dài hạn	689	710	-2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	549	566	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	131	130	0.5%
Tài sản dài hạn khác	9.68	13.2	-26.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	271	-9.9%
Nợ ngắn hạn	91.2	80.5	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.9	54.3	-54.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.43	10.7	-30.6%
Nợ dài hạn	153	191	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	190	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	482	459	5.2%
Vốn chủ sở hữu	482	459	5.2%
Vốn điều lệ	405	405	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	103	65.0	95.6	72.7	87.0
Giá vốn hàng bán	67.9	39.7	32.5	33.5	34.9
Lợi nhuận gộp	35.2	25.3	63.1	39.2	52.1
Doanh thu HĐTC	142	65.3	0.56	0.00	3.67
Chi phí TC	53.9	30.0	28.5	27.6	19.1
Chi phí lãi vay	53.7	30.0	28.5	27.6	18.8
LN trong công ty LKLD	15.1	0	-0.02	0.00	0.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.46	6.01	5.65	5.81	6.68
LN thuần từ HĐKD	131	54.6	29.5	5.71	29.9
Lợi nhuận khác	-0.64	-1.19	-0.90	-0.46	-0.64
LN trước thuế	130	53.4	28.6	5.24	29.3
Lợi nhuận sau thuế	107	39.1	25.4	3.44	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	107	39.1	25.4	3.45	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.6	39.4	0.68	32.1	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	196	14.0	24.6	5.50	2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-53.4	-25.3	-37.5	-67.3
Tiền đầu kỳ	0.46	0.27	0.26	0.22	0.34
Lưu chuyển tiền thuần	-0.20	0.00	-0.04	0.12	23.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.27	0.26	0.22	0.34	23.4